

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN			BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Phước Mỹ Phước)	PHÚ GIÃO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
7	- Đá mi	"	-	-	128.140	-	-	-	-	-
	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:	d/m3	Giá giao tại mỏ							
	* Đá Tân Đông Hiệp (Dĩ An):	"	KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TX. Dĩ An, T. Bình Dương							
	- Đá 1 x 2	"	-	-	256.000	-	-	-	-	-
	- Đá mi bụi	"	-	-	153.000	-	-	-	-	-
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Gião):	d/m3	KP. 3, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Gião, T. Bình Dương							
	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	177.000	-	-
	- Đá 0 x 4	"	-	-	-	-	-	128.000	-	-
	- Đá 4 x 6	"	-	-	-	-	-	135.000	-	-
	- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	83.000	-	-
8	* Đá Tân Mỹ (Tân Uyên):	d/m3	Áp 1, xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương							
	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	-	-	167.000
	- Đá 0 x 4 xanh	"	-	-	-	-	-	-	-	84.000
	- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	-	-	33.000
	Gạch không nung (M=75) của công ty TNHH Phước Phú Thành	d/viên	Giá giao tại Nhà máy (Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)							
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	1.250
	- Gạch đinh 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	1.250
	- Gạch Demi ống 80x80x90 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	625
	- Gạch Demi đinh 40x80x90 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	625
	Gạch không nung (M=75) của công ty CP VLXD Không nung Toàn Thắng	d/viên								
9	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	1.250	1.250	1.250	1.250	1.280	1.280	1.350	1.300
	- Gạch ống 80x80x180(mm)	"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.550	1.650	1.550

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ			HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Gạch ống 80x80x90(mm) - Gạch Block 90x190x390 (mm) - Gạch Block 90x90x190 (mm) - Gạch Block 190x190x390 (mm) - Gạch Block 190x190x190 (mm) - Gạch Block 100x200x400 (mm) - Gạch Block 100x200x200 (mm) - Gạch Block 200x200x400 (mm) - Gạch Block 200x200x200 (mm) - Gạch Block 150x200x400 (mm) - Gạch Block 150x200x200 (mm)	" " " " " " " " " " "	1.000 6.250 4.250 12.000 6.650 7.500 5.300 13.100 8.700 11.000 6.000	1.000 6.250 4.250 12.000 6.650 7.500 5.300 13.100 8.700 11.000 6.000	1.000 6.250 4.250 12.000 6.650 7.500 5.300 13.100 8.700 11.000 6.000	1.000 6.250 4.150 12.000 6.450 7.190 4.950 13.100 8.500 10.800 5.750	1.000 6.250 4.250 12.500 6.650 7.500 5.300 13.600 8.700 11.000 6.000	1.050 6.350 4.350 12.500 6.750 7.700 5.400 13.600 8.900 11.200 6.200	1.100 6.500 4.450 13.300 6.975 8.100 5.750 14.500 9.200 11.500 6.350	1.050 6.300 4.350 12.800 6.750 7.700 5.400 14.000 8.900 11.200 6.200	950 5.950 4.150 11.500 6.450 7.190 4.950 13.000 8.500 10.800 5.750
10	Gạch Không nung (M = 75) của Công ty CP Gạch VINA	đ/viên	Giá giao tại Nhà máy (Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm) - Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180(mm) - Gạch ống 4 lỗ 80x80x180(mm) - Gạch ống Demi 80x80x90(mm) - Gạch Block 90x190x390 - Gạch Block Demi 90x190x190 (mm) - Gạch Block 190x190x390 (mm) - Gạch Block Demi 190x190x190 (mm) - Gạch Block 100x200x400 (mm) - Gạch Block Demi 100x200x200 (mm) - Gạch Block 200x200x400 (mm)	" " " " " " " " " " "	- - - - - - - - - - -	- - - - - - - - - - -	- - - - - - - - - - -	- - - - - - - - - - -	- - - - - - - - - - -	- - - - - - - - - - -	- - - - - - - - - - -	- - - - - - - - - - -	1.170 1.170 1.450 1.015 6.050 4.235 10.850 6.480 7.950 5.565 12.900

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ			HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
11	Gạch Block Demi200x200x200 (mm) - Gạch Hourdis 150x200x400 (mm) Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	9.030
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	13.230
		d/m ³	Giá giao tại Nhà máy (đường ĐT747, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Bình Dương)								
		"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
12	- Gạch AAC 3 - 600x200x75 - Gạch AAC 3 - 600x200x100 - Gạch AAC 3 - 600x200x150 - Gạch AAC 3 - 600x200x200 - Gạch AAC 4 - 600x200x75 - Gạch AAC 4 - 600x200x100 - Gạch AAC 4 - 600x200x150 - Gạch AAC 4 - 600x200x200 - Vữa xây gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg) - Bột trét Skimcoat EX-201 (Bao 40kg)	d/bao	-	-	-	207.273	-	-	-	-	-
		d/bao	-	-	-	162.727	-	-	-	-	-
		d/viên	-	-	-	818	-	-	-	-	-
13	Gạch Tuynel Biconsì (BMC) loại A - Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18 - Gạch 2 lỗ 4 x 8 x 18 Gạch Tuynel Bình Phú của công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	"	-	-	818	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	818	-	-	-	-	-	-
		d/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	950	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	475	-	-	-	-	-
	- Gạch Demi 8x9 - Gạch đinh đặc 4x8x18 - Gạch cách âm	"	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	14.000	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN								
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lái Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
	- Ngói 22v/m2 chống thấm	"	-	-	-	6.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Ngói nóc chống thấm	"	-	-	-	8.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Nhóm Gạch Trang Trí, loại A1 (M&C)	đ/viên				Giá giao tại nhà máy (phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)										
	- Gạch Thông gió Hauydi	"	-	-	-	-	-	-	3.182	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch Bán ú	"	-	-	-	-	-	-	6.200	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch Hourdis	"	-	-	-	-	-	-	15.455	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch Cán mỏng	"	-	-	-	-	-	-	545	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch Cán dày	"	-	-	-	-	-	-	818	-	-	-	-	-	-	-
15	Gạch TAICERA loại 1:	đ/m ²														
*	Gạch men:	đ/m ²														
	- Ốp tường (25 x 40)cm	"	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668
	- Ốp tường (30 x 45)cm	"	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366
	- Lát nền (25 x 25)cm	"	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490
*	Gạch thạch anh:	đ/m ²														
	- (30 x 30)cm giả cỏ (thùng 11viên)	"	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911
	- (30 x 30)cm chống trượt	"	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911
	- (40 x 40)cm hạt mè	"	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467
	- (40 x 40)cm phủ men	"	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857
	- (60 x 30)cm giả cỏ	"	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497
	- (60 x 60)cm giả cỏ	"	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707
	- (60 x 60)cm phủ men Atrium	"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359
	- (60 x 60)cm Fusion	"	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445
*	Gạch thạch anh bóng kiếng:	đ/m ²														
	- (60 x 60)cm bóng kiếng vân đá	"	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
	- (60 x 60)cm bóng kiếng vân mây	"	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540
	- (60 x 60)cm bóng kiếng hạt mịn kết tinh	"	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192
	- (60 x 60)cm bóng kiếng trắng đơn	"	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THỊ XÃ					HUYỆN			
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
16	- (60 x 60)cm bóng kiếng & mờ hạt mịn	"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	
	- (60 x 60)cm bóng kiếng in thâm	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	
	- (60 x 60)cm bóng kiếng phân bố	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	
	Gạch viên trang trí (250 x 77)	đ/viên	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	
	Gạch thẻ trang trí ngoài trời (197 x 73)	"	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	
	Gạch trang trí kẻ chì ngang (60 x 30)	"	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	
	Gạch ốp lát Prime										
	- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/m2	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	
	- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	
	- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	
- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000		
- (30x30) Gạch Ceramic mài cạnh	"	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500		
- (30x60) Gạch Ceramic mài cạnh	"	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500		
- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000		
- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500		
- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500		
- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500		
- (50x50) Gạch Granit mài cạnh	"	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500		
- (60x60) Gạch Granit Men Matt	"	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500		
- (60x60) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500		
- (80x80) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500		
- (7x30) Gạch Ceramic	đ/viên	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700		
- (7x30) Gạch Ceramic	"	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700		
- (9x60) Gạch Ceramic	"	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700		
17	Gạch Terrazzo, Gạch bê tông tự chèn của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m ²									
	- Gạch Terrazzo (400x400x32mm, vật tư lớp mặt dày 5	"	77.585	77.585	77.585	78.297	79.536	80.667	85.408	82.563	
										80.430	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
18	- Gạch Terrazzo (400x400x32mm, vật tư lớp mặt dày 8	"	84.858	84.858	84.858	85.569	86.809	87.940	92.681	89.863	87.703	
	- Gạch bê tông tự chèn (con sâu), màu xám (225x112,5x60) M 200	"	96.510	94.140	91.186	103.086	107.175	116.424	120.129	117.450	107.175	
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ I), màu xám (195x160x60) M 200	"	94.760	92.480	90.156	102.056	105.020	115.394	119.099	116.420	105.020	
	- Gạch Block bê tông 190x190x390 (mm) M75	đ/viên	11.811	10.967	9.491	11.684	13.182	13.815	14.342	14.025	13.393	
	- Gạch Block bê tông 190x190x190 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960	
	- Gạch Block bê tông 90x190x390 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960	
	Nhóm Ngói lợp, loại A1 (M&C)	đ/viên		Giá giao tại nhà máy (phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)								
	- Ngói 22v/m ² chống thấm	"	-	-	-	-	6.273	-	-	-	-	
	- Ngói Bò	"	-	-	-	-	11.818	-	-	-	-	
	- Ngói demi 22	"	-	-	-	-	5.091	-	-	-	-	
19	- Ngói vảy cá	"	-	-	-	-	4.182	-	-	-	-	
	- Ngói vảy cá demi	"	-	-	-	-	2.273	-	-	-	-	
	- Ngói mũi hài	"	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	
	Ngói Lama ROMAN	đ/viên										
	- Ngói chính:	"	11.818	11.818	11.818	11.364	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	
	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	"	12.273	12.273	12.273	11.818	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	
	+ Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	"	13.182	13.182	13.182	12.727	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
	+ Nhóm màu cao cấp: L505	"	22.727	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	
	- Ngói nóc	"	22.727	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	
	- Ngói rìa	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
- Ngói cuối rìa	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273		
- Ngói ghép 2	"	33.636	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636		
- Ngói cuối nóc	"											

STT		MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
				THỊ XÃ					HUYỆN			
				THÀNH PHỐ	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁC	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
		THỦ DẦU MỘT	(Phường Lái Thiêu)	(Phường Dĩ An)	(Phường Uyên Hưng)	(Phường Mỹ Phước)	(Thị trấn Phước Vĩnh)	(Thị trấn Dầu Tiếng)	(Xã Lai Uyên)	(Xã Tân Thành)		
	- Ngồi cuối mái	"	33.636	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636		
	- Ngồi chạc 3	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182		
	- Ngồi chạc 4	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182		
	- Ngồi nóc có ống	"	290.909	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909		
	- Ngồi chữ T	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182		
	- Ngồi lợp thông hơi	"	290.909	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909		
	- Ngồi lấy sáng	"	209.091	209.091	209.091	208.182	209.091	209.091	209.091	209.091		
	- Vữa màu loại 2kg/bịch	đ/kg	45.455	45.455	45.455	44.545	45.455	45.455	45.455	45.455		
	- Vữa màu loại 5kg/bịch	đ/kg	36.364	36.364	36.364	35.455	36.364	36.364	36.364	36.364		
	- Sơn chuyên dụng	đ/kg	118.182	118.182	118.182	117.273	118.182	118.182	118.182	118.182		
20	- Vít bắt ngói	đ/cái	545	545	545	545	545	545	545	545		
	Sơn hiệu TERRACO:											
	* Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho	đ/kg										
	Ngoại thất - MAXIMIX - EXT	"	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363		
	Nội thất - MAXIMIX - INT	"	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263		
	* Sơn nước ngoại thất	đ/kg										
	TERRASHIELD (25kg/thùng)	"	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760		
	MAXILUX (25kg/thùng)	"	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300		
	VICOAT SUPER (05lít/thùng)	đ/lít	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800		
	* Sơn nội thất (25kg/thùng)	đ/kg										
	TERRAMATT	"	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160		
	TERRALAST	"	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040		
	* Sơn gai (25kg/thùng) TC STANDARD	đ/kg	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200		
	* Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER WHITE	"	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528		
	* Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER CLEAR	"	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283		
	* Sơn chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT	"	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825		

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DÀU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
*	Sơn chống thấm hai thành phần: WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao)	đ/kg	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950
	WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)	"	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725
21	Sơn hiệu SPEC:											
*	Bột trét: Filler Int & Ext	đ/kg	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
*	Sơn lót: - Alkali Lock (4,35 lít/thùng)	đ/kg										
	- Alkali Primer For Int (18 lít/thùng)	"	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271
		"	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838
*	Sơn nội thất: - Fast Interior (18 lít/thùng)	đ/kg	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508
	- Easy wash (18 lít/thùng)	"	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528
*	Sơn ngoại thất: - Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường (18 lít/thùng)	đ/kg	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin đặc biệt (18 lít/thùng)	"	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864
	- Bóng mờ All Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330
	- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298
	- Fast Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170
	- Fast Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402
	- Chống bám bẩn Hi-Antistain (4.35 lít/thùng)	"	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950
22	Sơn hiệu MYKOLOR:											
*	Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
*	Sơn lót: - Alkaliseal (18 lít/thùng)	đ/kg										
	- Alkaliseal for int(18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
	- Nano seal (18 lít/thùng)	"	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
	- Water seal (18 lít/thùng)	"	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
*	Sơn trong:	đ/kg	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THỊ XÃ				HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIẢO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Special Ilka (18 lít/thùng) - Classic Finish (18 lít/thùng) - Simigloss Finish For Int (18 lít/thùng) - Ceiling Finish (18 lít/thùng) * Sơn ngoài:	" " " " đ/kg	26.364 33.636 59.091 33.636	26.364 33.636 59.091 33.636	26.364 33.636 59.091 33.636	26.364 33.636 59.091 33.636	26.364 33.636 59.091 33.636	26.364 33.636 59.091 33.636	26.364 33.636 59.091 33.636	26.364 33.636 59.091 33.636	
	- Smooth Finish màu thường (18 lít/thùng) - Smooth Finish màu đặc biệt (18 lít/thùng) - Simigloss Finish màu thường (4,75 lít/thùng) - Simigloss Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng) - Ultra Finish màu thường (4,75 lít/thùng) - Ultra Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng) 23 Sơn hiệu Dutex * Sơn lót:	" " " " " " đ/kg	48.182 49.091 100.000 105.455 133.636 146.364	48.182 49.091 100.000 105.455 133.636 146.364	48.182 49.091 100.000 105.455 133.636 146.364	48.182 49.091 100.000 105.455 133.636 146.364	48.182 49.091 100.000 105.455 133.636 146.364	48.182 49.091 100.000 105.455 133.636 146.364	48.182 49.091 100.000 105.455 133.636 146.364	48.182 49.091 100.000 105.455 133.636 146.364	
	- DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài & nội thất - PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài & nội thất • PEP SEALER SPECIAL Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng trong môi trường, khí hậu khắc nghiệt * Sơn Trong:	" " " đ/kg	35.436 101.136 139.545	35.436 101.136 139.545	35.436 101.136 139.545	35.436 101.136 139.545	35.436 101.136 139.545	35.436 101.136 139.545	35.436 101.136 139.545	35.436 101.136 139.545	
	- PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp - PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả - KAYO Sơn nước nội thất, trắng = màu, pha chuẩn * Sơn Ngoài:	" " " đ/kg	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	
	- PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoài thất và nội thất - PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoài thất và nội thất	" "	169.242 177.121	169.242 177.121	169.242 177.121	169.242 177.121	169.242 177.121	169.242 177.121	169.242 177.121	169.242 177.121	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM												
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN								
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)				
			THỦ DẦU MỘT												
*	- PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và nội thất	"	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Sơn Dầu:	đ/kg													
	- DUTEX R.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ CHU	"	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
	- DUTEX G.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÁM	"	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455
*	Chất chống thấm và phụ gia:	đ/kg													
	- WATER SHIELD - CT. 11A Chống thấm xi măng, bê tông siêu dãn hồi	"	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798
	- DUTEX CT. 20D Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê tông xi măng	"	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509
	Sản phẩm bột trét:	đ/kg													
*	- PEP SUPER MASTIC - XÁM Bột trét nội và ngoại thất cao cấp	"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	- DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp	"	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023
	- DUTEX PLUS Bột trét ngoại thất cao cấp	"	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	đ/kg													
*	- DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥ 20 %	"	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	- DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥ 20 %	"	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	- DUTEX LINE W.02 Sơn GỖ phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥ 30 %	"	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
	- DUTEX LINE Y.02 Sơn GỖ phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥ 30 %	"	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
*	- DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt ≥ 30 %, TC: AASHTO	"	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
	- DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt ≥ 30 %, TC: AASHTO	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
	Hạt phản quang:	đ/kg													

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN		
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)
*	- GLASS BEAD, Hạt phản quang Sơn lót dành cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang: - DUTEX LINE PRIMER Sơn lót	" đ/kg "	18.200 81.000	18.200 81.000	18.200 81.000	18.200 81.000	18.200 81.000	18.200 81.000	18.200 81.000	18.200 81.000
*	Sơn lạnh kẻ vạch đường giao thông: - DUTEX Line C.101 (màu TRẮNG) - DUTEX Line C.105 (màu ĐỎ)	đ/kg " "	120.000 179.000	120.000 179.000	120.000 179.000	120.000 179.000	120.000 179.000	120.000 179.000	120.000 179.000	120.000 179.000
24	Son hiệu DAVOSA									
*	Son lót: - Davosa Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (20kg/thùng) - Davosa Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất (22kg/thùng)	đ/kg " "	90.000 47.396	90.000 47.396	90.000 47.396	90.000 47.396	90.000 47.396	90.000 47.396	90.000 47.396	90.000 47.396
*	Son ngoài trời: - Davosa Nanosiver Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc (5kg/thùng) - Davosa Look Sơn chống thấm cao cấp, bóng (20kg/thùng)	đ/kg " "	189.636 136.409	189.636 136.409	189.636 136.409	189.636 136.409	189.636 136.409	189.636 136.409	189.636 136.409	189.636 136.409
	- Davosa Iron Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (20kg/thùng)	"	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273
	- Davosa stand Sơn mờ (22kg/thùng)	"	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355
	- Davosa stand Sơn mờ (5.5kg/thùng)	"	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405
*	Son Trong nhà - Davosa Ultra Finish Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (20kg/thùng) - Davosa Clearn Sơn bóng mờ cao cấp (20kg/thùng) - Davosa Olea Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường (22kg/thùng) - Davosa Eco Sơn mịn (24kg/thùng) - Davosa Suka Sơn mịn kính tế (25kg/thùng)	đ/kg " " " " " "	110.000 92.227 42.190 25.303 19.491	110.000 92.227 42.190 25.303 19.491	110.000 92.227 42.190 25.303 19.491	110.000 92.227 42.190 25.303 19.491	110.000 92.227 42.190 25.303 19.491	110.000 92.227 42.190 25.303 19.491	110.000 92.227 42.190 25.303 19.491	110.000 92.227 42.190 25.303 19.491

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Các sản phẩm bột trét - Davosa Ex - Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời (25kg/bao) - Davosa In - Bột trét cao cấp trong nhà (25kg/bao) - Davosa Ex - Bột trét ngoài trời (40kg/bao) - Davosa In - Bột trét trong nhà (40kg/bao) * Chống thấm đa năng - Davosa Seal - Chất chống thấm đa năng pha Ciment	đ/kg " " " " đ/kg "	8.073 7.018 7.636 4.705 92.864	8.073 7.018 7.636 4.705 92.864	8.073 7.018 7.636 4.705 92.864	8.073 7.018 7.636 4.705 92.864	8.073 7.018 7.636 4.705 92.864	8.073 7.018 7.636 4.705 92.864	8.073 7.018 7.636 4.705 92.864	8.073 7.018 7.636 4.705 92.864	
25	Thép POMINA - Thép cuộn D6mm (CB240T) - Thép cuộn D8mm (CB240T) - Thép cuộn D10mm (CB240T) - Thép cây vằn D10mm (SD390) - Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD390) - Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD390) - Thép cây vằn D10mm (SD295A) - Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V) - Thép cây vằn D10mm (CB400V) - Thép cây vằn D12mm đến D32mm (CB400V) - Thép cây vằn D36mm đến D40mm (CB400V) - Thép cây vằn D10mm (Grade 60) - Thép cây vằn D12mm đến D32mm (Grade 60) - Thép cây vằn D36mm đến D40mm (Grade 60) - Thép cây vằn D10mm (SD490) - Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD490) - Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD490) - Thép cây vằn D10mm (BS460B) - Thép cây vằn D12mm đến D32mm (BS460B)	đ/kg "									

Giá giao tại nhà máy (KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương).

STT		MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
				THÀNH PHỐ			THỊ XÃ			HUYỆN		
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
26	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Thép cây vằn D36mm đến D40mm (BS460B) - Thép cuộn D6mm (CB 240-T) - Thép cuộn D8mm (CB 240-T) - Thép cuộn D10mm (CB 240-T) - Thép Thanh vằn D10 (CB300-V; SD295A) - Thép Thanh vằn D12-D32 (CB300-V; SD295A) - Thép Thanh vằn D36 (CB300-V; SD295A) - Thép Thanh vằn D10 (CB400-V; SD390) - Thép Thanh vằn D12-D32 (CB400-V; SD390) - Thép Thanh vằn D36-D43 (CB400-V; SD390) - Thép Thanh vằn D10 (CB500-V; SD490) - Thép Thanh vằn D12-D32 (CB500-V; SD490) - Thép Thanh vằn D36-D43 (CB500-V; SD490) - Thép Thanh vằn D10 (CB400-V; SD390, HKTDBC) - Thép Thanh vằn D12-D32 (CB400-V; SD390, HKTDBC) - Thép Thanh vằn D36-D43 (CB400-V; SD390, HKTDBC) - Thép Thanh vằn D10 (Gr60 VHK) - Thép Thanh vằn D12-D32 (Gr60 VHK) - Thép Thanh vằn D36-D43 (Gr60 VHK) - Thép góc V25x25 - V75x75 (CT38)	" "										

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
30	- Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm, đk từ DN125-DN200.	"	14.055	14.055	14.055	14.055	14.055	14.055	14.055	14.055	14.055	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6-1,9mm, đk từ DN10-DN100.	"	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0-5,4mm, đk từ DN10-DN100.	"	19.773	19.773	19.773	19.773	19.773	19.773	19.773	19.773	19.773	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm, đk từ DN10-DN100.	"	19.773	19.773	19.773	19.773	19.773	19.773	19.773	19.773	19.773	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4-8,2mm, đk từ DN125-DN200.	"	19.991	19.991	19.991	19.991	19.991	19.991	19.991	19.991	19.991	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm, đk từ DN125-DN200.	"	20.527	20.527	20.527	20.527	20.527	20.527	20.527	20.527	20.527	
	- Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0-2,3mm, đk từ DN10-DN200,	"	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	
	Tấm nhôm nhựa tổng hợp (1.220mm x 2.440) của Cty CP TOP AMERICAN Việt Nam											
	* Trang trí nội thất (TAC - E)											
			đ/tấm	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	0,05 x 2mm	"	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	
	0,05 x 3mm	"	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	
	0,06 x 2mm	"	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	
	0,06 x 3mm	"	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	
	0,08 x 2mm	"	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
	0,08 x 3mm	"	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	
	0,10 x 3mm	"	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	
	0,10 x 4mm	"	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	
	0,12 x 3mm	"	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	
	0,12 x 4mm	"	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	
	0,20 x 3mm	"	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
	0,20 x 4mm	"	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
			781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
*	TAC - ES (Màu đỏ, Xanh tím, Trắng)	đ/tám	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273
	0,20 x 3mm	"	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182
*	TAC - EF (Vân đá - vân gỗ)	đ/tám	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	0,06 x 2mm	"	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273
	0,06 x 3mm	"										
*	TAC - E 304, E - 306(Bạc xước , vàng xước)	đ/tám	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	0,12 x 3mm	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	0,12 x 4mm	"										
*	Gương trắng (TAC – WMR)	ngđ/tám	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182
	0,30 x 3mm	"	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
	0,30 x 4mm	"										
*	Gương vàng (TAC - YMR)	ngđ/tám	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245
	0,30 x 3mm	"	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336
	0,30 x 4mm	"										
*	Gương đen (TAC – BMR)	ngđ/tám	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309
	0,30 x 3mm	"	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	0,30 x 4mm	"										
*	Trang trí ngoại thất: TAC - F (813, 817, 819, 825, 827, 831)	ngđ/tám	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877
	0,20 x 3mm	"	968	968	968	968	968	968	968	968	968	968
	0,20 x 4mm	"	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059
	0,20 x 5mm	"	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
	0,30 x 3mm	"	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191
	0,30 x 4mm	"	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282
	0,30 x 5mm	"	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355
	0,40 x 4mm	"										

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ				THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	0,40 x 5mm 0,50 x 4mm 0,50 x 5mm	" " "	1.464 1.600 1.736	1.464 1.600 1.736	1.464 1.600 1.736	1.464 1.600 1.736	1.464 1.600 1.736	1.464 1.600 1.736	1.464 1.600 1.736	1.464 1.600 1.736		
*	Tấm nhôm chống cháy: TAC - FR 0,30 x 3mm 0,30 x 4mm 0,30 x 5mm	ngô/tấm " " "	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455		
31	Tôn ZACS lạnh, màu, tấm trần các loại:		Công ty TNHH BluescopeSteel Việt Nam									
*	Tôn ZACS lạnh AZ100 mạ nhôm kẽm, G300	đ/m	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	
	Tôn dày 0,32mm, k 1,07m	"	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	
	Tôn dày 0,35mm, k 1,07m	"	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	
	Tôn dày 0,45mm, k 1,07m	"										
*	Tôn ZACS lạnh Tấm trần xanh lam AZ70, G300	đ/m	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	
	Tôn dày 0,22mm, k 1,07m	"	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	
	Tôn dày 0,22mm, k 0,80m	"										
*	Tôn ZACS Màu phong thủy mạ nhôm kẽm 100 và mạ màu Sóng Ngồi G300	đ/m	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	
	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	"	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	
	Tôn dày 0,44mm, k 1,07m	"										
*	Tôn ZACS Màu 'S' mạ nhôm kẽm 70 và mạ màu. Sóng Ngồi G300	đ/m	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	
	Tôn dày 0,41mm, k 1,07m	"	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	
	Tôn dày 0,46mm, k 1,07m	"										
*	Tôn ZACS Màu mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu. G300 và G550	đ/m	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	
	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	"	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ			HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DÀU TIỀN (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG , (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
32 * 											

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
	0,250 * 1200 * cuộn	"	20.426	20.014	20.014	20.096	20.426	20.179	20.509	20.214	20.105	
	0,300 * 1200 * cuộn	"	19.519	19.106	19.106	19.189	19.519	19.272	19.602	19.306	19.197	
	0,350 * 1200 * cuộn	"	18.715	18.302	18.302	18.385	18.715	18.467	18.797	18.502	18.393	
	0,400 * 1200 * cuộn	"	18.129	17.716	17.716	17.799	18.129	17.882	18.212	17.916	17.807	
	0,450 * 1200 * cuộn	"	17.765	17.352	17.352	17.435	17.765	17.517	17.847	17.552	17.443	
	0,500 * 1200 * cuộn	"	17.471	17.058	17.058	17.141	17.471	17.224	17.554	17.258	17.149	
33	Đèn, máng đèn và phụ kiện đèn hiệu Paragon:											
*	Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng phô, chuột) (2 bóng x 1,2m):	đ/cái										
	- Loại lắp âm trần, chóa nhôm phản quang cao cấp PRFB236	"	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	
	- Loại lắp âm trần, có vòm nhôm phản quang ở lưng bóng PRFE236	"	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	
	- Loại lắp nổi, chóa nhôm cao cấp PRFA236	"	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	
	- Loại lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng Inox PSFD236	"	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	
	- Công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp PIFC236	"	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	
	- Công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện PIFE236	"	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB136 (1 bóng x 1,2m)	"	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB236 (2 bóng x 1,2m)	"	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	
	- Loại chống thấm (loại A) PIFH236	"	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	
	- Loại chống nổ BPY 2*40W (bao gồm tăng phô, bóng, chuột)	ngđ/cái	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	
*	Đèn các loại:	đ/bộ										
	- Đèn downlight gắn nổi PSDA115E27	"	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
	- Đèn downlight gắn âm PRDA115E27	"	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DÀU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
			THỦ DẦU MỘT	600.000 999.091 1.431	600.000 999.091 1.431	600.000 999.091 1.431	600.000 999.091 1.431	600.000 999.091 1.431	600.000 999.091 1.431	600.000 999.091 1.431	600.000 999.091 1.431
* 34	- Đèn pha sử dụng ngoài trời POLA25065	"									
	- Đèn Exit gắn tường 2 mặt PEXB28SC	"									
	- Đèn cao áp treo trần PHBF420AL	ngđ/bộ									
	Phụ kiện các loại:	đ/cái									
	- Tãng phô đèn huỳnh quang PABA36/40	"									
	- Chuột đèn PASS10	"									
	Hệ trần và vách ngăn thạch cao của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường										
	* Hệ trần:	đ/m ²									
	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"									
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal	"									
Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao chống âm Gyproc 9mm phủ PVC)	"										
Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 ,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi)	"										
Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"										
Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	"										
Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"										
Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA : 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn	"										

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THỊ XÃ						HUYỆN		
			THÀNH PHỐ								
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575
	* Vách ngăn: Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm mỗi mặt 02 lớp)	d/m ²	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811
35	Cửa sổ nhựa Châu Âu: Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EURO WINDOW:	d/m ²	Giá bán tại nhà máy (Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)								
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm), kích thước 1,5 x 1m	"	-	-	-	1.472.378	-	-	-	-	-
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m	"	-	-	-	2.514.612	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1,4 x 1,4m. Phụ kiện kim khí (PKKK) hàng Vita	"	-	-	-	2.794.336	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay - lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet; kích thước 1,4 x 1,4m	"	-	-	-	4.596.005	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-hãng Siegenia	"	-	-	-	4.482.158	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU; kích thước 0,6 x 1,4m	"	-	-	-	5.514.254	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hàng-hãng GU Unijet; kích thước 0,6 x 1,4m	"	-	-	-	5.806.551	-	-	-	-	-	-
	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus; kích thước 0,9 x 2,2m	"	-	-	-	5.871.012	-	-	-	-	-	-
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng Roto, ổ khóa-hãng Winkhaus; chốt liên Seigeinia Aubi, kích thước 1,4 x 2,2m	"	-	-	-	6.065.749	-	-	-	-	-	-
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus; chốt liên Seigeinia Aubi	"	-	-	-	6.463.662	-	-	-	-	-	-
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm-hãng GU, ổ khóa-hãng Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m	"	-	-	-	3.963.185	-	-	-	-	-	-
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus	"	-	-	-	6.405.914	-	-	-	-	-	-
36	Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):	ngđ/bộ										
*	Cầu Cao, thùng nước:	"	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
	Bồn cầu tay gạt C-117VR	"	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623
	Bồn cầu tay gạt C-333VT	"	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655
	Bồn cầu 2 nhấn C-108VR	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
*	Bồn cầu 2 nhấn C-306VT	đ/cái										
	Lavabo:											

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
37	Shinju L-282V	"	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Sakura L-284V	"	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636
	Bồn tiêu Ichigo U-116V	đ/cái	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
	Thiết bị vệ sinh American Standard:										
	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
*	Winston VF-2395 (tay gạt)	"	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591
	Winston C VF-2395C (tay gạt)	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	Winston Plus VF-2396 (2 nhân)	"	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
	Caravelle Plus VF-2321	đ/cái	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Lavabo:	"	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
*	Gala VF-0940	"	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Casablanca VF-0969/VF-0901	đ/cái	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
	Bồn tiêu Eco VF-0414	đ/cái	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936
	Bồn tiêu Wall VF-0412	ngđ/cái	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945
	Bồn tiêu Wall VF-0412	ngđ/cái	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773
38	Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành:										
*	Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành	ngđ/cái	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936
	Loại bồn đứng	"	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945
	-1.000 lít (phi 960)	"	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773
	Loại bồn nằm	"	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118
	-1.000 lít (phi 960)	"	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164
*	Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	ngđ/cái	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245
	Loại bồn đứng	"	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573
	-1.000 lít	"	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	- 2.000 lít	"	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	
39	Loại bồn nằm	"	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	
	- 1.000 lít	"	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	
	- 2.000 lít	"									
40	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Đại Thành	(ngđ/bộ)	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
	- DT/ HD 58-15 (160 lít) (2000 x 1350 x 1230)	"	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	
	- DT/ HD 58-18 (180 lít) (2000 x 1600 x 1230)	"									
41	Máy nước nóng trực tiếp Rossi	ngđ/cái	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	
	- R450 (công suất 4500W)	"	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
	- R550 (công suất 5500W)	"									
42	Máy nước nóng gián tiếp Rossi	ngđ/cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
	- RT20-Ti, R20-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	
	- R30-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"									
43	Chậu rửa Rossi	ngđ/cái	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	
	- RA/ĐT/TA 1 chậu 2 hố 1 bàn	"	927	927	927	927	927	927	927	927	
	- RA/ĐT/TA 3 chậu 2 hố 1 bàn	"	809	809	809	809	809	809	809	809	
44	- RA/ĐT/TA 12 chậu 2 hố 1 bàn	"									
	Sen, vòi Rossi	ngđ/cái	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	
	- Sen R801 S	"	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	
45	- Vòi 2 chân R801 V2	"	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	
	- Vòi 1 chân R801 V1	"	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	
	- Vòi chậu	"	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	
46	- Vòi tường	"									
	Bồn tắm cao cấp Rossi	ngđ/cái	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	
	- Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)	"	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	
47	- Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750)	"	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	
	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500)	"									

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
45	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1010) Xăng ô tô RON 95	"	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	
	Xăng ô tô RON 92	đ/lit	từ 01 - 03	từ 01 - 03	15.109	từ 04 - 19	từ 04 - 19	15.727	từ 20 - 30	từ 20 - 30	15.418	
	Xăng sinh học E5 RON 92	"	từ 01 - 03	từ 01 - 03	14.755	từ 04 - 19	từ 04 - 19	15.091	từ 20 - 30	từ 20 - 30	14.782	
46	Dầu DO 0,05S	"	từ 01 - 03	từ 01 - 03	14.009	từ 04 - 19	từ 04 - 19	14.618	từ 20 - 30	từ 20 - 30	14.309	
47	Dầu hỏa	"	từ 01 - 03	từ 01 - 03	10.364	từ 04 - 19	từ 04 - 19	10.909	từ 20 - 30	từ 20 - 30	11.264	
48	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).									
*	Nhựa đường nhũ tương	đ/kg	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1	"	-	17.000	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhũ tương Polyme CRS - 1P	"	-	11.500	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2	"	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách nhanh M60	"	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1	"	-	11.500	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h	"	-	17.500	-	-	-	-	-	-	-	
*	Nhựa đường lòng MC70	đ/kg	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Xả)	đ/kg	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Phuy)	"	-	1.250	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bê tông nhựa nóng:	đ/kg	-	1.220	-	-	-	-	-	-	-	
	- C10	"	-	1.190	-	-	-	-	-	-	-	
	- C15	"	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	
	- C20	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- C25	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
49	Công ty TNHH Thành Giao		Hàng giao trên xe của bên bán đến khách hàng tại tỉnh Bình Dương									
*	Vật liệu Carboncor Asphalt (25kg/bao)	đ/kg	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC											
50	Ông nhựa Tiên Phong:											
*	Ông nhựa u.PVC:	đ/m										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
			THỦ DẦU MỘT	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	đk 21 x 1,6 mm	"	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	đk 27 x 1,8 mm	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	đk 34 x 2,0 mm	"	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	đk 42 x 2,1 mm	"	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	đk 49 x 2,4 mm	"	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
	đk 60 x 2,8 mm	"	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
	đk 90 x 2,9 mm	"	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
	đk 114 x 3,2 mm	"	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900
	đk 168 x 4,3 mm	"	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900
	đk 220 x 5,1 mm	"															
*	Ống nhựa HDPE - PE100 loại PN 12,5:	đ/m															
	đk 25 x 2,0 mm	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	đk 32 x 2,4 mm	"	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	đk 40 x 3,0 mm	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	đk 50 x 3,7 mm	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	đk 63 x 4,7 mm	"	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	đk 75 x 5,6 mm	"	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	đk 90 x 6,7 mm	"	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	đk 110 x 8,1 mm	"	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	đk 125 x 9,2 mm	"	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
*	đk 140 x 10,3 mm	"	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	Ống nhựa HDPE 2 vách (loại A):	đ/m															
	đk 200 x 15,0 mm	"	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182
	đk 250 x 16,0 mm	"	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364
	đk 300 x 14,0 mm	"	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545
	đk 400 x 17,0 mm	"	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364
	đk 500 x 22,0 mm	"	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THỊ XÃ				HUYỆN				
			THÀNH PHỐ								
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
51	Ống nhựa Tân Tiến:	đk 600 x 25,0 mm	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909
		đk 800 x 34,0 mm	"	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545
		đk 21 x 1,6 mm	"	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
		đk 27 x 1,8 mm	"	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
		đk 34 x 2,0 mm	"	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250
		đk 42 x 2,1 mm	"	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350
		đk 42 x 3,5 mm	"	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
		đk 49 x 2,4 mm	"	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
		đk 60 x 2,5 mm	"	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
		đk 60 x 3,0 mm	"	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
		đk 90 x 2,9 mm	"	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750
		đk 90 x 4,3 mm	"	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
52	Ống nhựa và Phụ kiện DISMY	đk 114 x 4,9 mm	"	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
		đk 114 x 7,0 mm	"	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
		đk 168 x 4,3 mm	"	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
		đk 168 x 7,0 mm	"	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
		đk 220 x 5,1 mm	"	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100
		đk 220 x 8,7 mm	"	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
		đ/m	đ/m								
		"	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
		"	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
		"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
		"	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
		"	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455
"	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273		
* Ống nước lạnh (PN 10)											

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ			HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DÀU TIÊNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Ống nước nóng (PN 20) 20 x 3,4mm 25 x 4,2mm 32 x 5,4mm 40 x 6,7mm 50 x 8,3mm 63 x 10,5mm	đ/m " " " " " "	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	
*	Cút 90° 20mm 25mm 32mm 40mm 50mm 63mm	đ/cái " " " " " "	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	
*	Máng sông ren trong 20mm x 1/2" 25mm x 1/2" 25mm x 3/4" 32mm x 1" 40mm x 1-1/4" 50mm x 1-1/2" 63mm x 2"	đ/cái " " " " " " "	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000 266.364 538.455	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000 266.364 538.455	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000 266.364 538.455	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000 266.364 538.455	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000 266.364 538.455	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000 266.364 538.455	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000 266.364 538.455	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000 266.364 538.455	
*	Máng sông ren ngoài 20mm x 1/2" 25mm x 1/2" 25mm x 3/4" 32mm x 1"	đ/cái " " " "	44.909 52.000 63.455 93.636	44.909 52.000 63.455 93.636	44.909 52.000 63.455 93.636	44.909 52.000 63.455 93.636	44.909 52.000 63.455 93.636	44.909 52.000 63.455 93.636	44.909 52.000 63.455 93.636	44.909 52.000 63.455 93.636	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Đĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	40mm x 1-1/4"	"	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909		
	50mm x 1-1/2"	"	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091		
	63mm x 2"	"	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273		
	Cút ren trong	đ/cái	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818		
*	20mm x 1/2"	"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909		
	25mm x 1/2"	"	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818		
	25mm x 3/4"	"	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455		
	32mm x 1"	"	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727		
*	Cút ren ngoài	đ/cái	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818		
	20mm x 1/2"	"	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455		
	25mm x 1/2"	"	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091		
	25mm x 3/4"	"	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182		
*	Tê ren trong	đ/cái	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455		
	20mm x 1/2"	"	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273		
	25mm x 1/2"	"	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091		
	25mm x 3/4"	"	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455		
*	Tê ren ngoài	đ/cái	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545		
	20mm x 1/2"	"	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182		
	25mm x 1/2"	"	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182		
	25mm x 3/4"	"	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273		
*	Chếch 45°	đ/cái	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091		
	20mm	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000		
	25mm	"										
	32mm	"										
	40mm	"										
	50mm	"										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Măng sòng	"	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
*	Côn thu	đ/cái	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727
		"	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	
		"	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	
		"	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	
		"	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
		"	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	
*	Tê đều	đ/cái	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
		"	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455
		"	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273
		"	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
		"	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364
		đ/cái	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545
*	Van cửa kiểu 2	"	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
		"	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545
		"	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
		"	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636
		"	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182
		đ/cái	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455
	20mm	"	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727
	25mm	"	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364
	32mm	"	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727
	40mm	"	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727
	50mm	"										

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
			THỊ XÃ				HUYỆN																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
			THỦ DẦU MỘT	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.182	157.182	397.636	397.636																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	PN12,5	"	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364
		"	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
		d/m								
		Ø20	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
		Ø25	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
		Ø32	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
		Ø40	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
		Ø50	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
		Ø63	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
		Ø75	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
		Ø90	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
		Ø110	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
		Ø125	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
53	Ông và phụ kiện của công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	"	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
		"	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
		"	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
		"	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636
		"	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
		"	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545
		"	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
		d/m								
		"	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909
		"	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
		"	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545
		"	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
		*	Ông Nhựa uPVC Hoa Sen (ống nhựa nông trọt)	"	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909
	Φ21x1,8mm	"	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
	Φ27x2,0mm	"	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	
	Φ34x3,0mm	"	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	
	Φ42x3,0mm	"								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Φ49x3,0mm	"	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	
	Φ60x2,5mm	"	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
	Φ60x3,0mm	"	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	
	Φ90x2,9mm	"	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	
	Φ90x3,8mm	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	
	Φ114x3,5mm	"	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	
	Φ114x5,0mm	"	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	
	Φ140x6,7mm	"	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	
	Φ160x4,7mm	"	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	
	Φ168x7,3mm	"	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	
	Φ200x6,2mm	"	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	
	Φ220x8,7mm	"	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	
	Φ225x10,8mm	"	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	
	Φ250x11,9mm	"	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	
	Φ280x10,7mm	"	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	
	Φ315x12,1mm	"	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	
	Φ355x10,9mm	"	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	
	Φ400x19,1mm	"	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	
	Φ450x17,2mm	"	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	
	Φ500x19,1mm	"	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	
	Φ560x21,4mm	"	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	
	Φ630x24,1mm	"	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	
*	Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC	đ/cái									
*	Cơ dầy	đ/cái									
	21mm	"	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	
	27mm	"	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	
	34mm	"	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ			HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	42mm	"	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
	49mm	"	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
	60mm	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
	90mm	"	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
	114mm	"	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480
	140mm	"	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
	168mm	"	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500
	220mm	"	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500
	* Co ren ngoài dây	đ/cải	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
	21mm	"	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	34mm	"	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
	* Co ren trong dây	đ/cải	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
	21mm	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	27mm	"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	34mm	"	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	* Tê dây	đ/cải	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
	21mm	"	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
	27mm	"	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
	42mm	"	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	49mm	"	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
	60mm	"	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
	90mm	"	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900
	114mm	"	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
	140mm	"									
	* Nối dây	đ/cải									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN											
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)								
			THỦ DẦU MỘT																
		"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	21mm	"	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	27mm	"	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	34mm	"	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
	42mm	"	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	49mm	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	60mm	"	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	90mm	"	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
	114mm	"																	
*	Lợi dày	d/cái																	
		21mm	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
		27mm	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
		34mm	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
		42mm	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
		49mm	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
		60mm	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
		90mm	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
		114mm	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
*	Chữ Y dày	d/cái																	
		34mm	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
		60mm	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
		90mm	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300
		110mm	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900
		114mm	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
		140mm	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300
		168mm	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200
		200mm	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800
		220mm	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ				HUYỆN					
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)	đ/m										
		"	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	
		"	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	
		"	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
		"	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	
		"	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	
		"	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	
		"	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
		"	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	
		"	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	
		"	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	
		"	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	
		"	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	
		"	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	
		"	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	
		"	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	
"	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000			
"	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000			
"	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000			
"	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000			
"	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000			
"	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700			
"	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000			
"	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300			
"	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200			
"	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900			
"	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700			

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Φ63x7.1mm	"	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	
	Φ63x8.6mm	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Φ63x10.5mm	"	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	
	Φ63x12.7mm	"	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	
	Φ75x6.8mm	"	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	
	Φ75x8.4mm	"	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
	Φ75x10.3mm	"	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	
	Φ75x12.5mm	"	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	
	Φ75x15.1mm	"	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	
	Φ90x8.2mm	"	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	
	Φ90x10.1mm	"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	
	Φ90x12.3mm	"	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	
	Φ90x15mm	"	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	
	Φ90x18.1mm	"	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	
	Φ110x10mm	"	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	
	Φ110x12.3mm	"	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
	Φ110x15.1mm	"	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	
	Φ110x18.3mm	"	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	
	Φ110x22.1mm	"	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	
	Φ125x11.4mm	"	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	
	Φ125x17.1mm	"	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	
	Φ125x20.8mm	"	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	
	Φ125x25.1mm	"	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	
	Φ140x12.7mm	"	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	
	Φ140x19.2mm	"	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	
	Φ140x23.3mm	"	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	
	Φ140x28.1mm	"	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỊ XÃ								
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
* 											

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
* Nói:	140mm	"	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
	160mm	"	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	
	20mm	đ/cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
	25mm	"	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	
	32mm	"	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	
	40mm	"	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
	50mm	"	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	63mm	"	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	
	75mm	"	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	
	90mm	"	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	
	110mm	"	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	
	140mm	"	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	
	160mm	"	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
	* Tê:	20mm	đ/cái	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
		25mm	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
32mm		"	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
40mm		"	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
50mm		"	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	
63mm		"	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
75mm		"	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	
90mm		"	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	
110mm		"	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	
140mm		"	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
160mm		"	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ				HUYỆN					
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lái Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
54	Công bê tông ly tâm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:											
*	Công vữa hè VH:	d/m	292.068	296.349	302.199	297.545	284.915	298.543	302.199	292.068	302.199	
	- đk 300, L = 4000 mm	"	327.065	332.641	340.261	334.200	317.748	335.499	340.261	327.065	340.261	
	- đk 400, L = 4000 mm	"	416.692	424.961	436.261	427.273	402.875	429.199	436.261	416.692	436.261	
	- đk 500, L = 4000 mm	"	463.640	473.300	486.500	476.000	447.500	478.250	486.500	463.640	486.500	
	- đk 600, L = 4000 mm	"	699.637	716.703	740.023	721.473	671.123	725.448	740.023	699.637	740.023	
	- đk 800, L = 4000 mm	"	1.083.307	1.108.006	1.141.756	1.114.909	1.042.040	1.120.662	1.141.756	1.083.307	1.141.756	
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.914.577	1.956.017	2.012.644	1.967.600	1.845.338	1.977.252	2.012.644	1.914.577	2.012.644	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	2.418.873	2.471.876	2.544.303	2.486.691	2.330.315	2.499.036	2.544.303	2.418.873	2.544.303	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	3.224.181	3.299.822	3.403.182	3.320.964	3.097.800	3.338.582	3.403.182	3.224.181	3.403.182	
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	3.668.133	3.757.268	3.879.068	3.782.182	3.519.205	3.802.943	3.879.068	3.668.133	3.879.068	
*	Công chịu lực H10:	d/m	304.250	308.531	314.381	309.727	297.097	310.724	314.381	304.250	314.381	
	- đk 300, L = 4000 mm	"	353.338	358.914	366.534	360.473	344.020	361.772	366.534	353.338	366.534	
	- đk 400, L = 4000 mm	"	440.055	448.325	459.625	450.636	426.239	452.563	459.625	440.055	459.625	
	- đk 500, L = 4000 mm	"	484.276	493.936	507.136	496.636	468.136	498.886	507.136	484.276	507.136	
	- đk 600, L = 4000 mm	"	813.000	830.066	853.386	834.836	784.486	838.811	853.386	813.000	853.386	
	- đk 800, L = 4000 mm	"	1.204.216	1.228.915	1.262.665	1.235.818	1.162.949	1.241.571	1.262.665	1.204.216	1.262.665	
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	2.063.122	2.104.563	2.161.189	2.116.145	1.993.883	2.125.798	2.161.189	2.063.122	2.161.189	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	2.726.237	2.779.240	2.851.667	2.794.055	2.637.679	2.806.400	2.851.667	2.726.237	2.851.667	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	3.718.727	3.794.367	3.897.727	3.815.509	3.592.345	3.833.127	3.897.727	3.718.727	3.897.727	
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	4.190.405	4.279.541	4.401.341	4.304.455	4.041.477	4.325.216	4.401.341	4.190.405	4.401.341	
*	Công chịu lực H30:	d/m	311.886	316.167	322.017	317.364	304.733	318.361	322.017	311.886	322.017	
	- đk 300, L = 4000 mm	"	360.247	365.823	373.443	367.382	350.930	368.681	373.443	360.247	373.443	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ			HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
55	- đk 500, L = 4000 mm	"	485.146	493.416	504.716	495.727	471.330	497.653	504.716	485.146	504.716
	- đk 600, L = 4000 mm	"	524.731	534.391	547.591	537.091	508.591	539.341	547.591	524.731	547.591
	- đk 800, L = 4000 mm	"	833.546	850.612	873.932	855.382	805.032	859.357	873.932	833.546	873.932
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.217.125	1.241.824	1.275.574	1.248.727	1.175.858	1.254.480	1.275.574	1.217.125	1.275.574
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	2.082.213	2.123.654	2.180.280	2.135.236	2.012.974	2.144.889	2.180.280	2.082.213	2.180.280
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	2.853.510	2.906.513	2.978.939	2.921.327	2.764.952	2.933.673	2.978.939	2.853.510	2.978.939
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	3.956.999	4.032.640	4.136.000	4.053.782	3.830.618	4.071.400	4.136.000	3.956.999	4.136.000
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	4.586.587	4.675.723	4.797.523	4.700.636	4.437.659	4.721.398	4.797.523	4.586.587	4.797.523
	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/cái									
	- 1000 x 1000 x 1200 mm	"	3.695.903	3.745.318	3.812.842	3.759.130	3.613.340	3.770.640	3.812.842	3.695.903	3.812.842
56	- 1200 x 1200 x 1200 mm	"	4.260.970	4.318.818	4.397.866	4.334.987	4.164.316	4.348.461	4.397.866	4.260.970	4.397.866
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"	6.698.218	6.801.091	6.941.662	6.829.844	6.526.338	6.853.805	6.941.662	6.698.218	6.941.662
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"	8.269.988	8.416.909	8.617.671	8.457.974	8.024.511	8.492.195	8.617.671	8.269.988	8.617.671
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"	10.592.821	10.753.748	10.973.648	10.798.727	10.323.943	10.836.210	10.973.648	10.592.821	10.973.648
	- 2500 x 2000 x 1200 mm	"	14.503.715	14.741.591	15.066.639	14.808.078	14.106.271	14.863.484	15.066.639	14.503.715	15.066.639
	- 2500 x 2500 x 1200 mm	"	16.299.206	16.550.045	16.892.807	16.620.156	15.880.102	16.678.581	16.892.807	16.299.206	16.892.807
	- 3000 x 3000 x 1200 mm	"	19.445.297	19.806.955	20.301.145	19.908.039	18.841.037	19.992.276	20.301.145	19.445.297	20.301.145
	Cống các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:										
	Cống Bê tông ly tâm (L=4m):										
	Cống vữa hè VH:	đ/m									
*	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	227.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	262.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	356.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	599.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	863.000

STT		MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
				THỊ XÃ					HUYỆN			
				THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Cổng chịu lực H10:	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000	
		- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	1.940.000	
		- đk 300, L = 4000 mm	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	236.000	
		- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	288.000	
		- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	372.000	
		- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	431.000	
		- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	695.000	
		- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	1.007.000	
		- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	1.725.000	
		- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	2.397.000	
*	Cổng chịu lực H30:	- đk 300, L = 4000 mm	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	242.000	
		- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	295.000	
		- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	416.000	
		- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	471.000	
		- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	727.000	
		- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	1.037.000	
		- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	1.762.000	
		- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	2.524.000	
		Cổng Bê tông Rung (L=2,5m):										
		Cổng vỉa hè VH:										
*		- đk 300, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	201.000	
		- đk 400, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	255.000	
		- đk 600, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	392.000	
		- đk 800, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	550.000	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ				HUYỆN					
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
57	Gói công BTCT của công ty cổ phần đầu tư xây dựng 3-2	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	4.478.000
		- 1600 x 2000 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	5.767.000
		- 2000 x 2000 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.483.000
			đ/Cải									
		- Gói công BTCT của công BTLT đk 300, L = 4000 mm	"	113.350	114.924	117.074	115.364	110.722	115.730	117.074	113.350	117.074
		- Gói công BTCT của công BTLT đk 400, L = 4000 mm	"	123.656	125.559	128.159	126.091	120.477	126.534	128.159	123.656	128.159
		- Gói công BTCT của công BTLT đk 500, L = 4000 mm	"	163.883	167.030	171.330	167.909	158.625	168.642	171.330	163.883	171.330
		- Gói công BTCT của công BTLT đk 600, L = 4000 mm	"	170.599	174.039	178.739	175.000	164.852	175.801	178.739	170.599	178.739
		- Gói công BTCT của công BTLT đk 800, L = 4000 mm	"	181.134	184.866	189.966	185.909	174.898	186.778	189.966	181.134	189.966
		- Gói công BTCT của công BTLT đk 1000, L = 4000 mm	"	224.109	228.500	234.500	229.727	216.773	230.750	234.500	224.109	234.500
58	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	- Gói công BTCT của công BTLT đk 1200, L = 3000 mm	"	364.975	372.952	383.852	375.182	351.648	377.040	383.852	364.975	383.852
		- Gói công BTCT của công BTLT đk 1500, L = 3000 mm	"	450.335	460.873	475.273	463.818	432.727	466.273	475.273	450.335	475.273
		- Gói công BTCT của công BTLT đk 1800, L = 3000 mm	"	1.043.980	1.071.350	1.108.750	1.079.000	998.250	1.085.375	1.108.750	1.043.980	1.108.750
		- Gói công BTCT của công BTLT đk 2000, L = 3000 mm	"	1.480.087	1.521.655	1.578.455	1.533.273	1.410.636	1.542.955	1.578.455	1.480.087	1.578.455
			đ/m ²									
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát												
	- Polyfelt TS 20 (4 x 250m)	"	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.800	13.800	13.800	13.800	
	- Polyfelt TS 30 (4 x 225m)	"	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.800	15.800	15.800	15.800	
	- Polyfelt TS 34 (4 x 225m)	"	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.600	16.600	16.600	16.600	
	- Polyfelt TS 40 (4 x 200m)	"	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	18.200	18.200	18.200	18.200	
	- Polyfelt TS 50 (4 x 175m)	"	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.500	19.500	19.500	19.500	
	- Polyfelt TS 60 (4 x 135m)	"	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.900	24.900	24.900	24.900	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG , (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
59	- Polyfelt TS 65 (4 x 125m)	"	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	28.000	28.000	28.000	
	- Polyfelt TS 70 (4 x 100m)	"	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.900	31.900	31.900	
	- Polyfelt TS 73 (4 x 100m)	"	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	35.400	35.400	35.400	
	- Polyfelt TS 80 (4 x 90m)	"	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	39.200	39.200	39.200	
	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P8(8x10)cm Liên Phát Gabion	đ/m ²									
60	- Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viên 2,7/3,7 mm	"	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	
	- Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viên 2,7/3,7 mm	"	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	
	- Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viên 3,4/4,4 mm	"	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	
	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P10(10x12)cm Liên Phát Gabion	đ/m ²									
	- Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viên 2,7/3,7 mm	"	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
III	- Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viên 2,7/3,7 mm	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
	- Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viên 3,4/4,4 mm	"	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)										
	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500V	đ/m									
*	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	
*	Dây điện lõi đồng mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1kV	đ/m									
	- VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	
*	- VCmd-2x1,5-(2x30/0.2)-0,6/1kV	"	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	
	- VCmd-2x2,5-(2x50/0.2)-0,6/1kV	"	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	
*	Dây điện lõi đồng lực hạ thế -450/750V	đ/m									

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ									
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	- CV-1,5 (7/0,52) - 450/750V	"	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	
	- CV-2,5 (7/0,67) - 450/750V	"	5.270	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	
	- CV-10 (7/1,35) - 450/750V	"	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	
	- CV-50 - 750V	"	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	
	- CV-240 - 750V	"	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	
62	Dây - cáp điện, thiết bị điện của Công ty CP Đầu tư ROBOT											
*	Dây đơn cứng VC	d/m										
	VC 1,0 mm2	"	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	
	VC 2,5 mm2	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
	VC 4,0 mm2	"	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	
	VC 5,0 mm5	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
	VC 7,0 mm6	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	
*	Dây đơn mềm VCm	d/m										
	VCm 0,5	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
	VCm 1,0	"	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	
	VCm 2,0	"	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	
	VCm 4,0	"	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
	VCm 6,0	"	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	
*	Dây đôi mềm VCm 2x	d/m										
	VCm 2x0,25 mm2	"	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	
	VCm 2x0,75 mm3	"	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	
	VCm 2x1 mm4	"	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	
	VCm 2x1,5 mm5	"	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	
	VCm 2x2,5 mm6	"	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	
*	Dây Oval mềm VCmo 2x	d/m										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	VCmo 2x0,75 mm2	"	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
	VCmo 2x1,5 mm2	"	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	VCmo 2x2,5 mm2	"	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
	VCmo 2x4,0 mm2	"	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
	VCmo 2x6,0 mm2	"										
	Dây nhiều pha mềm VVCm	đ/m										
	VVCm 1,0 mm2 (2 pha)	"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	VVCm 1,0 mm2 (3 pha)	"	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	VVCm 1,0 mm2 (4 pha)	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	VVCm 2,5 mm2 (2 pha)	"	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
	VVCm 2,5 mm2 (3 pha)	"	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
	VVCm 2,5 mm2 (4 pha)	"	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
	VVCm 6,0 mm2 (2 pha)	"	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
	VVCm 6,0 mm2 (3 pha)	"	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	VVCm 6,0 mm2 (4 pha)	"	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
	Dây mềm 4 pha lõi trung tính VVCm...	đ/m										
	VVCm 3x1,5 mm2 + 1x1,0mm2	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
	VVCm 3x4,0 mm2 + 1x2,0mm2	"	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
	VVCm 3x8,0 mm2 + 1x4,0mm2	"	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
	VVCm 3x10 mm2 + 1x6,0mm2	"	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
	VVCm 3x16 mm2 + 1x8,0mm2	"	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	VVCm 3x25 mm2 + 1x10mm2	"	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Dây cáp điện lực CV	đ/m										
	CV 1,0 mm2	"	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
			THỊ XÃ					HUYỆN																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIẢO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DÀU TIÊNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	3U-20W	"	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273
*	COMPACT 4U	đ/SP										
	4U-40W	"	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	4U-50W	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	COMPACT XOẢN	đ/SP										
	X-7W	"	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545
*	X-11W	"	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636
	X-15W	"	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818
	X-20W	"	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727
	Bóng chống âm ROBOT	đ/SP										
	3U-20W	"	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
*	3U-23W	"	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
	Ó CẨM CÔNG TÁC ÂM TƯỜNG	"										
	Sản phẩm nguyên bộ	bộ										
	GS1	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	GS2	"	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	GS2-2	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	GS2x2-1	"	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	GS3x3-1	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	GS4-2	"	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	GPS3S2-1	"	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545
	GPS2x2	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
	GIT2	"	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000

STT		MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
				THỊ XÃ					HUYỆN				
				THÀNH PHỐ									
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
63	Sản phẩm Gang cầu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Phát:	GITT3	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	
*	Bộ khung vuông dương (800 x 800) mm và nắp hố ga tròn phi 630 mm	ngđ/bộ											
	Tải trọng 12,5 tấn	"		5.090	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 25 tấn	"		5.430	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 40 tấn	"		6.585	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 60 tấn	"		8.820	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 90 tấn	"		11.535	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Bộ khung vuông âm (850 x 850) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ											
	Tải trọng 12,5 tấn	"		4.040	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 25 tấn	"		4.785	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 40 tấn	"		5.495	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	Tải trọng 60 tấn	"		6.355	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 90 tấn	"		6.895	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Bộ khung tròn phi (850 x 90) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ											
	Tải trọng 12,5 tấn	"		4.050	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 25 tấn	"		4.685	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 40 tấn	"		5.235	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 60 tấn	"		5.820	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giá giao tại chân công trình Tp.Thủ Dầu Một													

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
*	Tải trọng 90 tấn Bộ song chấn rác (960 x 530) mm và nắp hố ga (860 x 430) mm	" ngđ/bộ	6.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 12,5 tấn	"	2.965	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	3.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	4.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	4.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gainvo nhỏ (330 x 330 x 43) mm nắp (260 x260) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gainvo to (630 x 570 x 65) mm nắp (605 x 450) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	2.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bề cấp 2 cánh trên hè khung (945 x 872 x 80) mm, nắp (800 x 700) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	6.440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bề cấp 2 cánh dưới đường khung (910 x 950 x 100) mm, nắp (750 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	8.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bề cấp 4 cánh trên hè khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	7.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bề cấp 4 cánh trên hè khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	12.225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bề cấp 4 cánh dưới đường khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	13.415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bề cấp 4 cánh dưới đường khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	15.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ									
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Bộ bẻ cáp 6 cạnh dưới đường khung (2415 x 950 x 100) mm, nắp (2250 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	22.500	-	-	-	-	-	-	-	-	

GHI CHÚ:

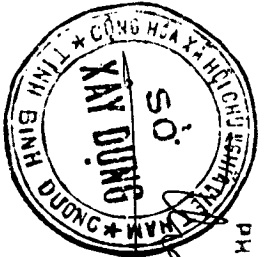
- Sản phẩm có đăng ký chất lượng.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Dương Ngọc Vân

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nơi nhận:

- Các Bộ: XD, TC;
- TTTU, UBND tỉnh;
- Website Sở Xây dựng, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, GCS (STC), KT&VLXD (SXD).